

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2024 VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Trần Công Hòa*, Đỗ Thị Hương, Đặng Quỳnh Nho, Hoàng Anh

Trường Đại học Mở Hà Nội

*Email: cmschoatc@gmail.com

Ngày nhận bài: 12/3/2025; Ngày nhận bài sửa: 08/4/2025; Ngày chấp nhận đăng: 14/4/2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích, đánh giá hoạt động tín dụng của hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng Việt Nam giai đoạn 2020-2024. Trên cơ sở thu thập dữ liệu từ các cơ quan chuyên ngành, áp dụng các phương pháp phân tích thống kê so sánh và phân tích định lượng, kết quả nghiên cứu cho thấy có sự biến động rõ rệt về tình hình tín dụng của nền kinh tế giữa các giai đoạn 2020-2022 (đại dịch bùng phát và kinh tế xã hội thắt chặt) và giai đoạn 2022-2024 (kết thúc dịch Covid-19). Các điểm chính được phát hiện là: (i) Quy mô tín dụng tăng nhanh, tác động của tín dụng với ý nghĩa giải thích 98,8% tới sự biến thiên của GDP; (ii) Nợ xấu tăng nhanh và là thách thức lớn; (iii) Hệ thống ngân hàng quá tập trung vào tín dụng (tỷ trọng tín dụng lớn trong tổng tài sản) và tỷ trọng tài sản so với GDP rất lớn, phản ánh mức độ tập trung rủi ro của nền kinh tế nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng vào hoạt động tín dụng; (iv) các mặt tích cực, hạn chế và nguyên nhân cụ thể. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đề xuất hệ thống giải pháp và khuyến nghị đồng bộ với cả các cơ quan nhà nước và hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng nhằm hoàn thiện hơn hoạt động này theo hướng phát triển bền vững.

Từ khóa: Tín dụng, ngân hàng thương mại, Covid-19, rủi ro tín dụng, nợ xấu.

1. GIỚI THIỆU

Đại dịch Covid-19 (2020-2022) đã ảnh hưởng sâu rộng tới nền kinh tế toàn cầu. Nền kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nặng nề, trong đó có hệ thống ngân hàng. Thực tiễn cho thấy, các ngân hàng và tổ chức tín dụng (TCTD) Việt Nam luôn tập trung vào hoạt động tín dụng và đề cao vấn đề này cho phát triển kinh tế, chính điều đó vô hình chung tạo nên sự tập trung rủi ro của nền kinh tế vào lĩnh vực này. Tuy vậy, từ trước tới nay chưa có nghiên cứu nào chuyên biệt về lĩnh vực tín dụng ngân hàng cập nhật đến hết năm 2024, một số nội dung về quan hệ vốn tín dụng với tăng trưởng GDP mới chỉ có nghiên cứu định tính, chưa có nghiên cứu định lượng với thời gian đủ dài để khẳng định thuyết phục về vai trò của nguồn vốn tín dụng ngân hàng với tăng trưởng GDP. Do đó, việc nhìn nhận, đánh giá lại một cách có hệ thống về hoạt động tín dụng ngân hàng trong 05 năm qua (2020-2024) với tính chất là một giai đoạn đặc biệt của lịch sử kinh tế Việt Nam là quan trọng và thực sự cần thiết, nhằm đánh giá rõ hơn những kết quả đạt được, phát hiện các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân, để từ đó phát triển các giải pháp và kiến nghị hữu ích góp phần đẩy mạnh hoạt động tín dụng của Việt Nam bền vững hơn trong kỷ nguyên mới, thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Cơ sở lý luận chung về tín dụng ngân hàng

- Khái niệm về tín dụng ngân hàng: Tín dụng ngân hàng là mối quan hệ tín dụng giữa ngân hàng, các tổ chức tín dụng với các doanh nghiệp hay các cá nhân (bên đi vay). Trong đó, ngân hàng hay TCTD sẽ chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời gian nhất định, khi đến hạn, bên đi vay phải hoàn trả cả gốc lẫn lãi cho tổ chức tín dụng.

Theo Luật các TCTD, “Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho

vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác” [1].

- Đặc điểm tín dụng ngân hàng: (i) Tín dụng ngân hàng dựa trên sự tin tưởng của người cho vay dành cho người vay với lòng tin về việc người vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, có khả năng hoàn trả nợ đúng hạn. (ii) Có tính tạm thời: việc cho vay chỉ là nhượng quyền sử dụng tạm thời một lượng vốn trong một thời hạn nhất định. (iii) Có tính hoàn trả cả gốc lẫn lãi: đến thời hạn, người vay có nghĩa vụ và trách nhiệm phải hoàn trả cả vốn gốc và lãi vô điều kiện. (iv) Một số đặc điểm khác như: cho vay bằng tiền, linh hoạt thời gian cho vay, đáp ứng nhu cầu vốn tối đa theo thoả thuận [2]

- Vai trò của tín dụng ngân hàng: Bằng việc cung cấp tài chính cho các chủ thể khách vay, hoạt động tín dụng ngân hàng khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng đối với các cá nhân, tổ chức kinh tế và toàn bộ nền kinh tế nhờ sự đảm bảo nguồn lực vốn, thúc đẩy đầu tư mới hoặc mở rộng phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, giải quyết nhu cầu cuộc sống... qua đó thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Cũng qua hoạt động này, các ngân hàng có thêm nguồn thu lãi để tích lũy và phát triển hoạt động [2].

- Các hình thức tín dụng của ngân hàng Việt Nam: nhiều hình thức xét theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn) hoặc xét theo hình thức tài trợ (chiết khấu thương phiếu, cho vay trực tiếp, bảo lãnh...) hoặc hình thức bảo đảm (tín chấp hoặc có bảo đảm bằng tài sản)...[2]

2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hoạt động tín dụng của các ngân hàng Việt Nam

Hoạt động tín dụng phải gắn chặt giữa tăng trưởng quy mô và các chỉ tiêu về chất lượng, hiệu quả tín dụng; trong đó đặc biệt là các chỉ tiêu sau [2]:

- Tăng trưởng tín dụng: Thể hiện tốc độ tăng hoặc giảm của tổng số tiền mà các ngân hàng cho vay trong một khoảng thời gian nhất định, thường so với cùng kỳ năm trước và so sánh giữa các ngân hàng hoặc nhóm ngân hàng và các TCTD với nhau.

- Tỷ lệ cấp tín dụng/Tổng vốn huy động (LDR): Chỉ tiêu phản ánh ngân hàng cho vay bao nhiêu trong tổng vốn huy động được, đồng thời đánh giá khả năng huy động vốn của ngân hàng.

- Tỷ lệ tín dụng/tài sản: Chỉ tiêu này phản ánh tỷ trọng của các khoản mục tín dụng trong tổng tài sản của ngân hàng. Tỷ trọng này càng lớn phản ánh rằng hoạt động của ngân hàng tập trung rất lớn vào hoạt động tín dụng; lợi nhuận của ngân hàng khi đó sẽ phụ thuộc vào khả năng kiểm soát rủi ro tín dụng và mức lợi nhuận từ tín dụng; trường hợp đó, các cú sốc về tín dụng sẽ tác động trực tiếp và rất mạnh đối với sự tồn tại và phát triển của ngân hàng. Đây là một chỉ tiêu không được đề cập trong giáo trình của các nhà trường nhưng thực tế là hữu ích, nhằm có đánh giá đa chiều hơn về hoạt động tín dụng ngân hàng tại Việt Nam.

- Tỷ lệ nợ xấu: Tỷ lệ nợ xấu tính trên tổng dư nợ càng thấp thì chất lượng tín dụng càng cao và ngược lại.

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR): Phản ánh mối quan hệ (tỷ trọng) giữa vốn tự có với tài sản có điều chỉnh rủi ro của ngân hàng. Mặc dù không phải là chỉ tiêu đánh giá trực tiếp nhưng nó có tính tổng hợp liên quan đến hiệu quả của hoạt động tín dụng vì có tính đến tài sản quy đổi theo mức rủi ro.

- Một số chỉ tiêu hiệu quả (ROE, ROA...) của ngân hàng: Cùng với việc đánh giá chất lượng tín dụng, kết hợp với một số chỉ tiêu hiệu quả chung của ngân hàng và cơ cấu dư nợ trong tổng tài sản của ngân hàng cũng sẽ phản ánh thêm về hiệu quả tín dụng của ngân hàng.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng của ngân hàng Việt Nam

- Nhân tố chủ quan: Nền tảng vốn chủ sở hữu, chính sách huy động vốn, chính sách tín dụng, tính đa dạng dịch vụ, mạng lưới hoạt động kinh doanh, cơ sở vật chất kỹ thuật/công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, hoạt động marketing của ngân hàng.

- Nhân tố khách quan: Sự phục hồi và tăng trưởng của nền kinh tế ở mức cao dẫn tới nhu cầu vốn lớn là điều kiện tốt cho tín dụng ngân hàng phát triển và ngược lại; chính sách hỗ trợ của Chính phủ (ví dụ: thuế, ưu đãi đầu tư, hỗ trợ lãi suất...) sẽ kích thích nhu cầu vay vốn đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh; các quy định và chính sách quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN); biến động thị trường tài chính quốc tế; năng lực và đạo đức/thiện chí của khách hàng vay vốn. Những nhân tố nêu trên có tác động vừa trực tiếp, vừa gián tiếp tới chất lượng và quy mô tín dụng ngân hàng.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện với sự sử dụng tổng hợp các phương pháp về phân tích thống kê và hệ thống hóa để thực hiện mục tiêu nghiên cứu đề ra đối với đề tài, trong đó cố gắng thực hiện song song các phương pháp phân tích định tính và thống kê so sánh giữa các thời kỳ, phương pháp phân tích định lượng với công cụ phần mềm SPSS 26.

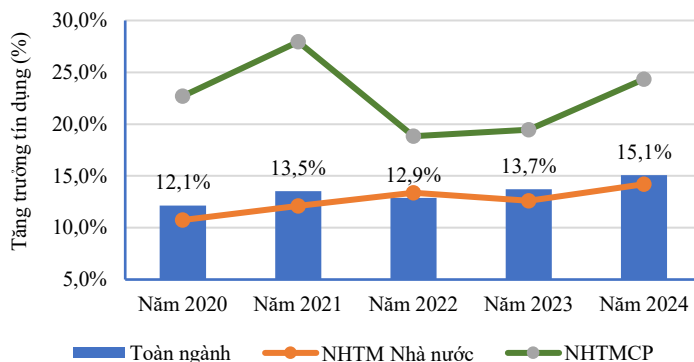
4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Khái quát thực tiễn hoạt động tín dụng của NHTM Việt Nam giai đoạn 2020-2024

Đến nay, Việt Nam có 49 ngân hàng; trong đó có 01 Ngân hàng thương mại (NHTM) 100% vốn Nhà nước, 30 Ngân hàng Thương mại Cổ phần (NHTMCP), 09 Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 02 Ngân hàng chính sách, 01 Ngân hàng hợp tác xã, 02 Ngân hàng liên doanh và 04 NHTM trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc diện đã được chuyển giao bắt buộc do các NHTM khác làm chủ sở hữu (ví dụ: NHTMCP Đại dương, Dầu khí toàn cầu...); trong đó: có 26/27 NHTMCP niêm yết có vốn đầu tư từ nước ngoài. Một số NHTM có quy mô rất lớn, trong đó chủ yếu là 04 NHTM do nhà nước sở hữu 100% hoặc có vốn chi phối trên 65% (Vietinbank, Vietcombank, BIDV, Agribank - Nhóm Big4); nhóm này thực sự trở thành những trụ cột chính của toàn hệ thống. Thực trạng hoạt động tín dụng của NHTM Việt Nam giai đoạn 2020-2024 biểu hiện qua các chỉ tiêu sau:

4.1.1. Quy mô và Tăng trưởng tín dụng

Tăng trưởng tín dụng toàn ngành ngân hàng giai đoạn 2020-2024 vẫn ở mức cao với mức tăng bình quân 13,5%/năm; trong đó giai đoạn Covid-19 (2020-2021) là 12,8%/năm, tiếp đó sụt giảm vào năm 2022, là năm đầu tiên sau đại dịch và tăng mạnh trở lại, đạt mức 15,1% vào năm 2024. Tín dụng ngành ngân hàng bình quân giai đoạn 2022-2024 tăng 14,4%, cao hơn giai đoạn trước đó.

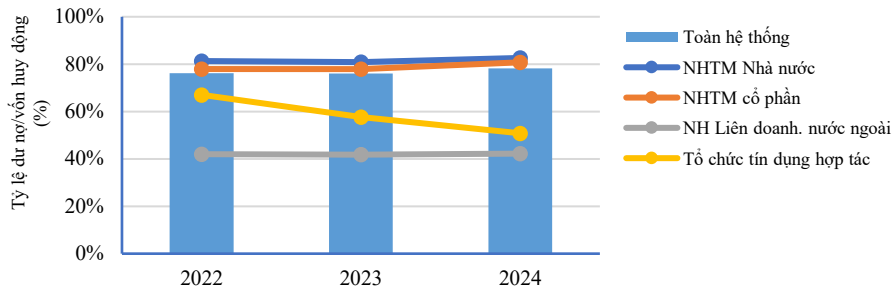


Hình 1. Tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2020-2024 [3, 4]

Các NHTM Nhà nước vẫn chiếm vai trò chủ đạo với mức tăng trưởng tín dụng rất ấn tượng vào năm 2024, phản ánh sự phục hồi trở lại sau đại dịch; trong đó Vietinbank tăng gần 17%, Agribank tăng 11%, Vietcombank phục hồi đà tăng tín dụng với mức tăng 14%; Nhóm các NHTMCP cũng tăng mạnh tín dụng trở lại với mức tăng bình quân 20,6%/năm trong giai đoạn 2022-2024, cao hơn mức 18,5% giai đoạn 2020-2022, riêng năm 2024 nhóm này tăng trưởng tín dụng đạt trên 22%.

4.1.2. Tỷ lệ cấp tín dụng/vốn huy động

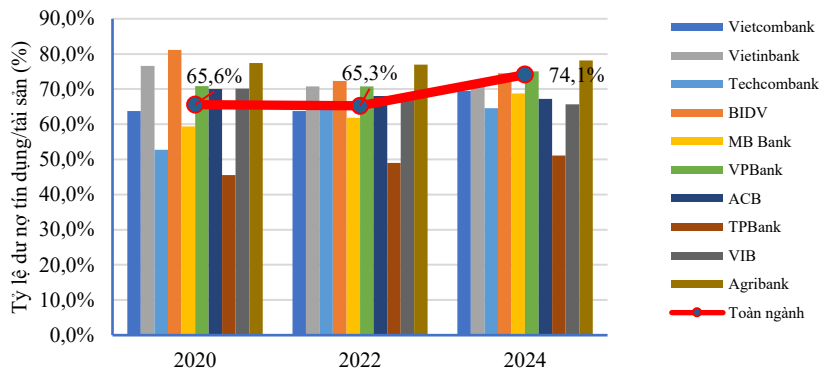
Những năm gần đây, tỷ lệ này có xu hướng khá ổn định, chỉ số LDR của toàn hệ thống ngân hàng và các TCTD Việt Nam dao động quanh 77%, riêng các NHTM Nhà nước ở mức trên 80%; diễn biến này phản ánh tình hình chung về huy động và cho vay khá ổn định xét ở tổng doanh số và cơ cấu. Sự biến động mạnh chủ yếu diễn ra ở các TCTD hợp tác, nơi có quy mô vốn và tài sản nhỏ. Các ngân hàng liên doanh và nước ngoài có tỷ lệ LDR thấp, tương ứng gần 51%, các NHTMCP có tỷ lệ này gần 81% cuối năm 2024.



Hình 2. Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động [3]

4.1.3. Tỷ lệ tín dụng/tài sản

Các ngân hàng Việt Nam có mức tài trợ cho tín dụng tính trên tài sản khá cao, bình quân cả giai đoạn 2020-2024 chiếm trên 68,3% tổng tài sản, trong đó phần lớn dư nợ tín dụng vẫn thuộc về Nhóm Big4. Tỷ lệ này đang có xu hướng tăng lên sau đại dịch Covid-19 khi kinh tế dần hồi phục, nhu cầu đầu tư và sản xuất kinh doanh, tiêu dùng tăng lên. Tính chung toàn hệ thống, tỷ lệ tín dụng/tài sản tăng từ mức 65,3% năm 2022 lên hơn 74% vào năm 2024; tỷ lệ cao nhất vẫn thuộc về Agribank (78,1%), BIDV (74,4%), Vietinbank (72,2%). Bên cạnh đó, tổng tài sản của hệ thống ngân hàng và các TCTD Việt Nam tăng liên tục trong thời gian qua, đạt hơn 21 triệu tỷ đồng vào cuối năm 2024, tương đương hơn 190% GDP. Điều này phản ánh tính tập trung rủi ro của hệ thống ngân hàng nói riêng và nền kinh tế nói chung vào hoạt động tín dụng.



Hình 3. Tỷ lệ tín dụng/Tài sản hệ thống ngân hàng giai đoạn 2020-2024 [4]

4.1.4. Tỷ lệ nợ xấu

Nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam có xu hướng tăng liên tục từ năm 2020 đến nay, trong đó tập trung rất lớn ở nhóm các NHTMCP. Tính đến cuối tháng 6/2024, nợ xấu nội bảng của toàn hệ thống tổ chức tín dụng tăng 5,77% so với cuối năm 2023. Tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2024 ở mức 4,56%, cao hơn mức 4,55% tại thời điểm cuối năm 2023 và mức 2,03% cuối năm 2022. Hầu hết các ngân hàng đều ghi nhận nợ xấu tăng so với thời điểm cuối năm 2023, nhiều khoản nợ nghi ngờ mất vốn (nợ nhóm 4) chuyển sang nợ có khả năng mất vốn (nợ nhóm 5) [5].

4.1.5. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Những năm qua, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã rất chú trọng tới việc nâng cao khả năng quản trị rủi ro và tăng cường sức mạnh tài chính, dần đáp ứng các tiêu chí/tiêu chuẩn theo Hiệp định Basel. Hệ số CAR của ngân hàng Việt Nam giai đoạn Covid-19 đến nay đã tăng mạnh, trong đó nhóm NHTM Nhà nước đạt mức 10,57%, nhóm NHTMCP đạt mức 12,21% và cao nhất là các ngân hàng nước ngoài đạt 23,27%. Hệ số CAR của các ngân hàng nước ngoài đạt cao do mức độ tập trung vào tín dụng thấp hơn so với các ngân hàng trong nước và phân tán rủi ro nhiều vào các tài sản tài chính có mức rủi ro thấp hơn như: trái phiếu chính phủ, các sản phẩm dịch vụ thanh toán quốc tế...

4.1.6. Một số chỉ tiêu hiệu quả

Các chỉ số hiệu quả sinh lời trên vốn (ROE) và tài sản (ROA) của hệ thống NHTM Việt Nam khá ấn tượng. Kể cả trong dịch Covid, chỉ số ROE và ROA bình quân của các NHTM Nhà nước vẫn đạt

tương ứng 15,9% và 1,15%; giai đoạn sau dịch, các chỉ số này vẫn ở mức khá cao, bình quân cả giai đoạn (2020-2024) ROE và ROA đạt tương ứng là 18% và 1,15%. Nhóm các NHTMCP có kết quả sinh lời tốt hơn do ít phải đáp ứng các nhiệm vụ chính trị và an sinh xã hội so với nhóm các NHTM Nhà nước. Chỉ số ROE của nhóm này bình quân luôn ở mức trên 20% giai đoạn 2020-2022, sụt giảm trong các năm 2023-2024 do hiệu ứng tăng vốn điều lệ nhưng vẫn ở mức cao gần 20%. Chỉ số ROA của nhóm NHTMCP thường cao gấp đôi so với ROA của các NHTM Nhà nước và dao động quanh hơn 2% trong giai đoạn dịch Covid-19, tuy nhiên đã giảm khá sâu từ 2022-nay. Nguồn thu từ lãi cho vay của hệ thống các ngân hàng Việt Nam chiếm từ 75%-80% tổng các nguồn thu của ngân hàng, chỉ số NIM khá ổn định phản ánh biên lợi nhuận tín dụng ổn định cho ngân hàng.

Tổng hợp lại, diễn biến hoạt động tín dụng của hệ thống ngân hàng Việt Nam của các phân kỳ trong dịch và sau dịch Covid-19 được tổng hợp tại bảng dưới đây:

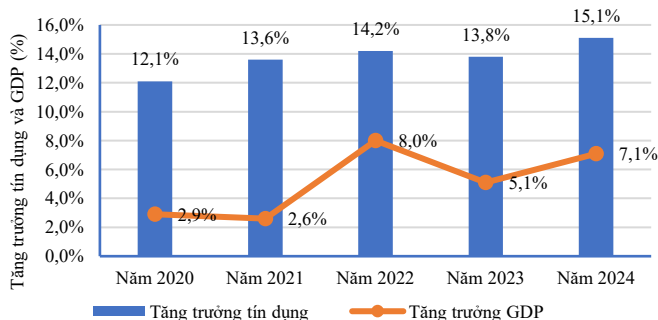
Bảng 1. Tổng hợp đánh giá tín dụng ngân hàng giai đoạn 2020-2024

TT	Chỉ tiêu	Trong Covid-19 (2020-2022)	Sau Covid-19 (2022-2024)
1	Tăng trưởng tín dụng	→ (Tăng nhẹ)	→ (Tăng mạnh)
2	Tỷ lệ cấp tín dụng trên nguồn vốn huy động (LDR)	→ (Ổn định)	→ (Tăng)
3	Nợ xấu	→ (Tăng nhẹ)	→ (Tăng mạnh)
4	Tỷ lệ tín dụng/tài sản	→ (Tăng nhẹ)	→ (Tăng mạnh)
5	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	→ (Tăng)	→ (Tăng)
6	Chỉ số hiệu quả ROE, ROA	→ (Giảm)	→ (Giảm)

4.2. Đánh giá kết quả đạt được của hoạt động tín dụng ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2020-2024

4.2.1. Đã thực sự là huyết mạch vốn thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế

Quy mô tín dụng của ngành ngân hàng Việt Nam vẫn liên tục tăng trưởng, trong đó tập trung lớn vào lĩnh vực công nghiệp-xây dựng và thương mại, vận tải, viễn thông. Tổng dư nợ toàn nền kinh tế đến năm 2024 tăng gần 70% so với năm 2020, tương đương hơn 136% GDP vào năm 2024. Số liệu tại Hình 5 cho thấy sự biến động rất đồng đều của tăng trưởng tín dụng với tăng trưởng GDP đất nước, phản ánh rõ nét với tư cách là kênh huyết mạch, bơm vốn cho sự phát triển của nền kinh tế.



Hình 5. Tăng trưởng tín dụng và GDP giai đoạn 2020-2024 [6]

Phù hợp với mục tiêu và phạm vi nghiên cứu, trong khuôn khổ đánh giá về mối quan hệ giữa vấn đề vốn và tăng trưởng, việc nghiên cứu định lượng về mối quan hệ giữa Dư nợ nền kinh tế với giá trị GDP là quan trọng và có ý nghĩa thiết thực. Nghiên cứu phân tích hồi quy toán với bộ số liệu về Dư nợ tín dụng

Hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2020-2024 và một số khuyến nghị

của nền kinh tế và giá trị GDP theo giá hiện hành hàng năm ($N = 25$; giai đoạn 2000-2024), các số liệu được xử lý bằng công cụ SPSS 26 (Mô hình toán: $GDP = F(Dur\ n\ o\ y, u)$); kết quả phân tích hồi quy cho thấy: dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế có tác động ảnh hưởng/có ý nghĩa giải thích tới 98,8% đến sự biến thiên của GDP – tức là ảnh hưởng khá trực tiếp và toàn diện, còn lại 1,2% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên (lưu ý: điều đó không có nghĩa là Dư nợ đóng góp 98,8% vào GDP).

Mô hình biến đổi: $LnGDP = a + bLnDuno + u$. Trong đó a là hệ số chặn, u là sai số và các biến ngoài kiểm soát. Phân tích cụ thể mô hình tại Bảng 2.

Bảng 2. Phân tích hồi quy bằng phần mềm SPSS 26 với bộ số thống kê Dư nợ tín dụng của các ngân hàng và TCTD và Giá trị GDP hàng năm giai đoạn 2000-2024 [6]

Tổng hợp mô hình - Model Summary ^b - N=25							
Mô hình	R	R bình phương	R bình phương điều chỉnh	Độ lệch chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson		
1	0,994 ^a	0,988	0,988	0,12151	0,548		
Kiểm định phân phối chuẩn - Tests of Normality							
	Kolmogorov-Smirnov ^a			Shapiro-Wilk			Phân tích thống kê mô tả, hệ số Skewness và Kurtosis, kiểm định Kolmogorov-Smirnov và Shapiro-Wilk đều cho thấy bộ dữ liệu GDP và dư nợ phân phối chuẩn, tương quan chặt chẽ.
	Thống kê	df	Sig.	Thống kê	df	Sig.	
lnGDP	0,157	25	0,112	0,904	25	0,023	
lnDuno	0,118	25	0,200*	,937	25	0,124	
a. Hiệu chỉnh ý nghĩa Lilliefors							
Kiểm định tương quan - Correlations							
		LnGDP	LnDuno	Kết quả kiểm định: Giá trị Mức ý nghĩa Sig. = 0,000			
LnGDP	Tương quan Pearson	1	0,994**	Chỉ số LnGDP và chỉ số LnDuno có tương quan khá chặt chẽ với nhau và là tương quan dương (thuận hướng).			
	Sig. (2 phía)		0,000				
LnDuno	Tương quan Pearson	0,994**	1				
	Sig. (2 phía)	0,000					
**Tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0,01 level (2 phía).							
Kiểm định ANOVA ^a							
Mô hình	Tổng các bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.	Kiểm định F: Giá trị Sig. < 0,05, chứng tỏ mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu.	
1	Hồi quy	28,084	1	28,084	1902,188		0,000 ^b
	Phần dư	0,340	23	0,15			
	Total	28,424	24				
Kiểm định phương sai thay đổi - Correlations							
		lnGDP	lnDuno	ABSZRE			
Spearman's rho	ABSZRE	Hệ số tương quan	-0,187	-0,187	1,000		
		Sig. (2 phía)	0,371	0,371			
Kiểm định t - Coefficients ^a							
Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa						
	B	Std. Error	Hệ số Beta chuẩn hóa	t	Sig.		
1	(Hệ số chặn)	1,796	0,143	12,585	0,000		
	LnDuno	0,790	0,018	43,614	0,000		
a. Biến phụ thuộc - Dependent Variable: LnGDP; b. Predictors: (Constant), LnDuno (biến độc lập)							

- Kiểm định Durbin-Watson: Giá trị DW=0,548 < 2,5, nằm trong khoảng cho phép nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất, không có hiện tượng tự tương quan bậc nhất.

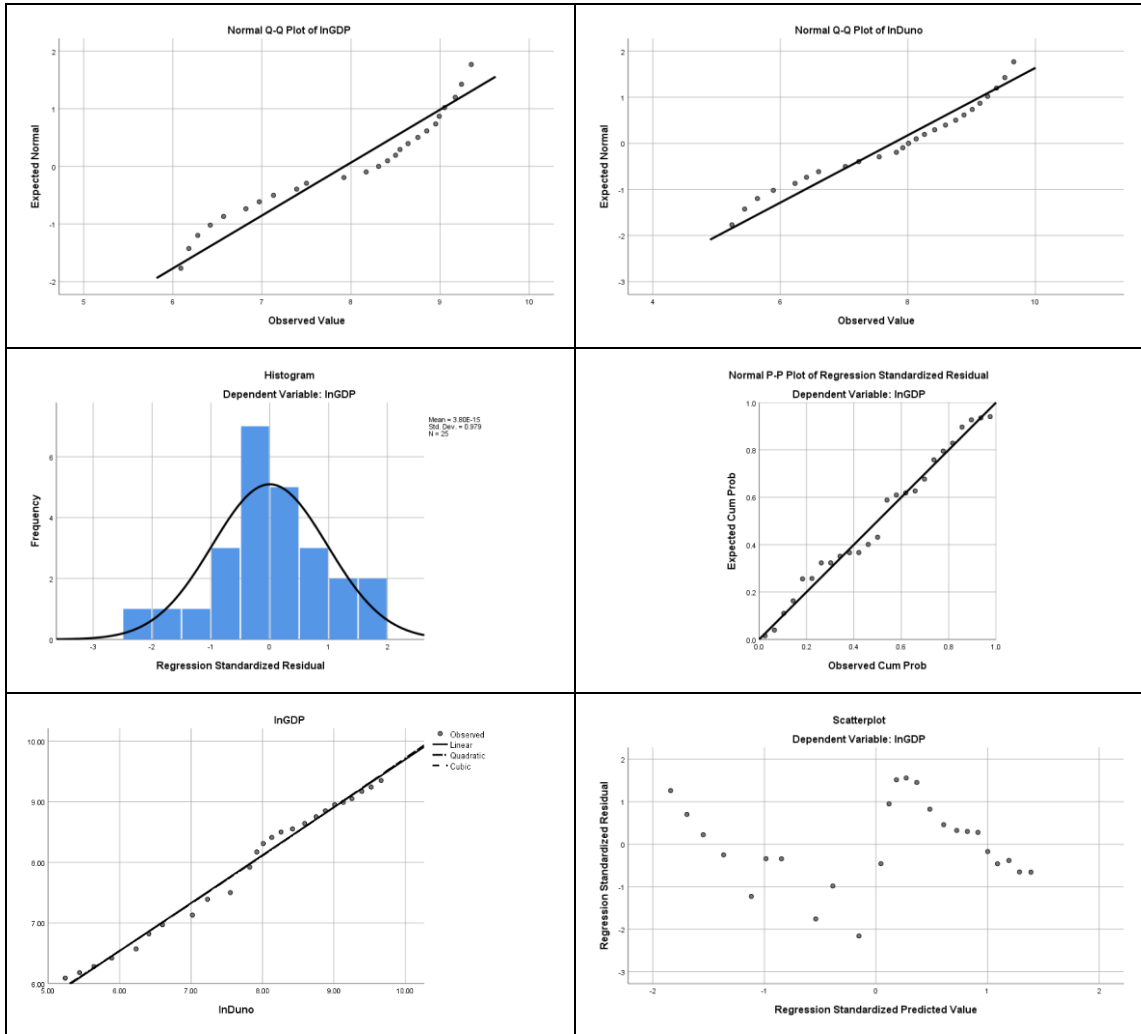
- Kiểm định phương sai sai số không đổi (kiểm định tương quan hạng Spearman's rho với biến trị tuyệt đối của phần dư ABSRES): Giá trị Sig. mỗi tương quan hạng giữa ABSRES với các biến độc lập lớn hơn 0,05, do đó phương sai phần dư là đồng nhất, giả định phương sai không đổi không bị vi phạm.

- Kiểm định t: Các giá trị Sig. < 0,05, chứng tỏ các biến nghiên cứu phù hợp; B>0, biến độc lập có tác động thuận chiều lên biến phụ thuộc.

- Các điểm phân vị phân bố khá đồng đều trên và dưới trục tung độ 0 dù X tăng hay giảm, do vậy giả định phương sai phân dư không thay đổi không bị vi phạm.

Mô hình hồi quy chuẩn hóa: $LnGDP = 0,994LnDuno + u$

Mô hình hồi quy chưa chuẩn hóa: $LnGDP = 1,796 + 0,79LnDuno + u$

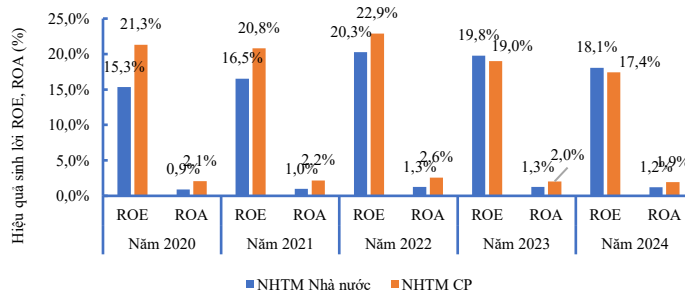


Hình 6. Mô tả hồi quy

Những phân tích nêu trên xác thực một cách vững chắc rằng hệ thống ngân hàng đang là một kênh vô cùng quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam những năm qua.

4.2.2. Đã phát huy vai trò động lực, là trụ cột thúc đẩy sự phát triển của ngân hàng

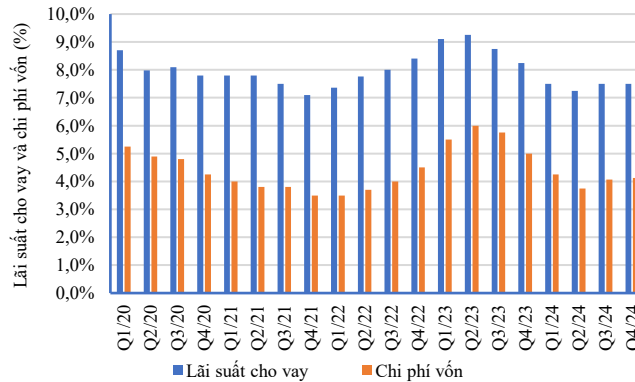
Hoạt động cấp tín dụng tại các NHTM Việt Nam luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng hoạt động của ngân hàng (năm 2024: 74% tài sản ngân hàng là tín dụng). Theo số liệu báo cáo về hoạt động ngành Ngân hàng, nguồn thu lãi vay của hệ thống các ngân hàng Việt Nam chiếm từ 75%-80% tổng các nguồn thu của ngân hàng [3]. Bên cạnh đó, tín dụng tăng trưởng tạo tiền đề và tương hỗ cho các dịch vụ khác của ngân hàng cùng phát triển. Giai đoạn 2020-2024 vừa qua, hoạt động của các ngân hàng vẫn tiếp tục phát triển và an toàn hệ thống được giữ vững, các chỉ số sinh lời (Lợi nhuận, ROE, ROA...) tăng cả về số tuyệt đối và tỷ lệ, điều đó phản ánh rõ nét vai trò thúc đẩy sống còn của hoạt động tín dụng đối với sự phát triển hệ thống ngân hàng Việt Nam, vượt qua đại dịch Covid-19, vững bước trong hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới.



Hình 4. Hiệu quả sinh lời trên vốn, tài sản của ngân hàng 2020-2024 [4]

4.2.3. Tăng trưởng ổn định trong chính sách linh hoạt, hợp lý

Giai đoạn 2020-2024 với sự biến động mạnh của nền kinh tế do đại dịch Covid-19, tuy nhiên nhìn chung hoạt động ngân hàng nói chung và tín dụng nói riêng vẫn khá ổn định, biểu hiện qua tốc độ tăng trưởng tín dụng khá ổn định (từ 12% đến 15%/năm), thấp hơn giai đoạn trước đó (tăng trưởng tín dụng bình quân 5 năm giai đoạn 2015-2019 là 16,3%/năm): lãi suất có sự điều chỉnh linh hoạt nhưng không có cú sốc (Hình 7); đây là kết quả đạt được khá tích cực, mang tính toàn diện ở cả phương diện ngân hàng và cấp quản lý, điều hành chính sách quốc gia [7].



Hình 7. Diễn biến lãi suất giai đoạn 2020-2024 [8]

4.2.4. Chất lượng tín dụng được đảm bảo, nợ xấu trong tầm kiểm soát

Chất lượng tín dụng của các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn vừa qua đã đối mặt với nhiều áp lực. Tuy nhiên, về tổng thể chất lượng tín dụng vẫn được đảm bảo, nợ xấu giữ trong tầm kiểm soát (dưới 5%). Sự đa dạng về loại hình tín dụng cũng giúp ngân hàng phân tán rủi ro tốt hơn [9].

Mặc dù xuất hiện những ngân hàng khó khăn về thanh khoản xong đã được xử lý và kiểm soát kịp thời, không để ảnh hưởng dây chuyền. Hệ thống xử lý nợ qua Công ty quản lý tài sản (VAMC) và Công ty mua bán nợ (DATC) tiếp tục được đẩy mạnh; các chính sách về quản lý rủi ro ngân hàng tiếp tục được hoàn thiện và hướng dẫn chặt chẽ hơn. Hệ số an toàn vốn (CAR) tiếp tục được cải thiện tích cực và dần đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế (Basel II, Basel III). Các ngân hàng đã chủ động trích lập dự phòng rủi ro, tạo "lá chắn" bảo vệ trước những rủi ro tiềm ẩn và tăng cường giám sát, quản trị rủi ro tín dụng và đẩy mạnh xử lý nợ.

4.2.5. Đa dạng hóa tín dụng và phát triển dịch vụ ngân hàng số

Đại dịch Covid-19 đã tăng thêm động lực cho đổi mới ứng dụng công nghệ nhằm hạn chế tiếp xúc và giảm chi phí, thời gian giao dịch trên cơ sở ứng dụng công nghệ số. Nhờ đó, tín dụng số và các kênh dịch vụ ngân hàng số phát triển mạnh mẽ. Chưa bao giờ có nhiều ứng dụng về tài chính số, ngân hàng số cung cấp các dịch vụ tài chính cho cá nhân, hộ gia đình và doanh nghiệp như hiện nay.

Ở Việt Nam, ngành ngân hàng đang dẫn đầu xu thế đổi mới sáng tạo. Các ngân hàng đã có những đột phá lớn về công nghệ, với sự đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ ngân hàng lõi để phục vụ cho quá trình chuyển đổi số. Tốc độ chuyển đổi số của Việt Nam trong thời gian qua không chỉ nhanh chóng mà còn hiệu quả, được cộng đồng quốc tế ghi nhận. Quá trình chuyển đổi số ngành ngân hàng Việt Nam được

thực hiện với 4 công nghệ nổi bật bao gồm: công nghệ chuỗi khối (blockchain), trí tuệ nhân tạo (AI), sinh trắc học (đã phổ biến tại các ngân hàng Việt Nam), và phân tích dữ liệu [9].

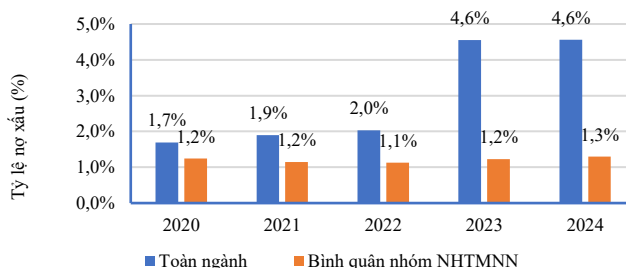
4.3. Đánh giá tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù đạt được những kết quả rất tích cực, hoạt động tín dụng của các ngân hàng Việt Nam trong 05 năm qua vẫn còn không ít hạn chế và thách thức, trong đó đáng nói là:

4.3.1. Tồn tại, hạn chế

a) Nợ xấu gia tăng nhanh và tiếp tục là một thách thức lớn

Tỷ lệ nợ xấu có xu hướng tăng mạnh trong giai đoạn 2022-2024, phản ánh những khó khăn của doanh nghiệp và người dân trong việc trả nợ do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 và các yếu tố kinh tế vĩ mô bất lợi. Điều này không chỉ gây ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng mà còn tiềm ẩn rủi ro đối với sự ổn định của hệ thống tài chính. Nợ xấu nội bảng của các NHTM tính đến ngày 31/12/2024 ước tính hơn 733.904 tỷ đồng, tăng 3,4% so với cuối năm 2023 [11].



Hình 8. Nợ xấu ngành ngân hàng 2020-2024 [3, 8]

Việc tăng cường trích lập dự phòng rủi ro để ứng phó với nợ xấu gia tăng đã tạo ra áp lực không nhỏ lên lợi nhuận của các ngân hàng. Mặc dù đây là một biện pháp cần thiết để đảm bảo an toàn, nhưng nó cũng đòi hỏi các ngân hàng phải có sự cân nhắc kỹ lưỡng đi kèm các giải pháp tối ưu hóa lợi nhuận.

b) Việc đáp ứng chuẩn mực quốc tế chưa thật sự kịp thời

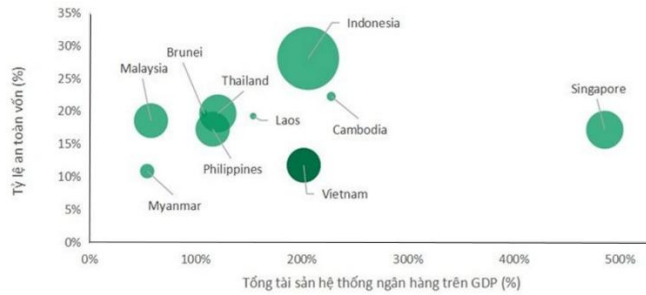
Tại Việt Nam, ngành ngân hàng là một trong những ngành hội nhập sâu rộng nhất, chứng kiến nhiều thương vụ mua bán, đầu tư lớn của các nhà đầu tư nước ngoài nhưng việc đáp ứng một số yêu cầu theo chuẩn mực quốc tế còn chậm. Kết quả khảo sát nghiên cứu mới đây cho thấy: Mặc dù nhu cầu tìm hiểu và áp dụng theo Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được hỏi là có, nhưng số doanh nghiệp đã lập báo cáo tài chính theo chuẩn quốc tế chỉ chiếm xấp xỉ 16,9%, còn lại 83,1% các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa lập báo cáo tài chính IFRS. Nhìn chung, tỷ lệ phần trăm các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam thực hiện báo cáo tài chính tuân thủ theo IFRS còn thấp [12].

c) Tính liên kết, hợp tác giữa các TCTD chưa cao

Sự liên kết giữa các TCTD chưa thực sự hiệu quả, khả năng chống đỡ với khủng hoảng chưa cao; dẫn đến có những thời điểm cạnh tranh về vốn huy động và vốn vay liên ngân hàng tạo biến động không cần thiết. Hệ thống thông tin tín dụng còn nhiều điểm chưa hoàn thiện và chuẩn hóa kịp thời, các ngân hàng chưa chú trọng đến việc liên kết và chia sẻ thông tin phòng ngừa rủi ro tín dụng. Vấn đề chia sẻ dữ liệu trong kỷ nguyên số chưa được đặt ra đúng mức, chi phí của việc chia sẻ dữ liệu và ứng dụng chữ ký số còn cao [13]. Bên cạnh đó, thị trường trái phiếu chưa thực sự phát triển lành mạnh, giao dịch chưa sôi động, hạn chế kênh huy động vốn nói chung cho doanh nghiệp; do đó, gia tăng áp lực vốn tín dụng đối với các ngân hàng và TCTD.

d) Quy mô tín dụng không hợp lý

Ngân hàng thế giới đã cảnh báo tình trạng dư nợ tín dụng trên GDP của Việt Nam ở trong các nước cao nhất thế giới. Theo thống kê, năm 2015, tỷ lệ dư nợ tín dụng trên GDP của Việt Nam là 89,7%, năm 2020 là 114,3%, năm 2021 là 113,2%, năm 2022 là hơn 125% [14], đến hết năm 2024 đạt hơn 133%. Tỷ lệ tổng tài sản của hệ thống ngân hàng trên GDP của Việt Nam đạt trên 190% cuối năm 2024, ở mức tương đối cao so với các nước Đông Nam Á (chỉ thấp hơn Singapore, Cambodia và Indonesia). Trong khi đó, tỷ lệ an toàn vốn trung bình của hệ thống ngân hàng đang ở mức rất thấp (chỉ cao hơn Myanmar) [15].



* Kích thước bong bóng phản ánh quy mô GDP.

Hình 9. Quy mô tài sản và tỷ lệ an toàn vốn của Việt Nam so với khu vực ASEAN [15]

Với hệ thống ngân hàng khá đồ sộ và tập trung chủ yếu vào tín dụng, điều này phản ánh tính chưa phù hợp của thị trường và tính tập trung rủi ro của nền kinh tế cũng như ngành ngân hàng vào hoạt động tín dụng, đòi hỏi phải có các biện pháp kiểm soát và quản trị rủi ro hợp lý.

4.3.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

a) Nguyên nhân chủ quan về phía hệ thống ngân hàng

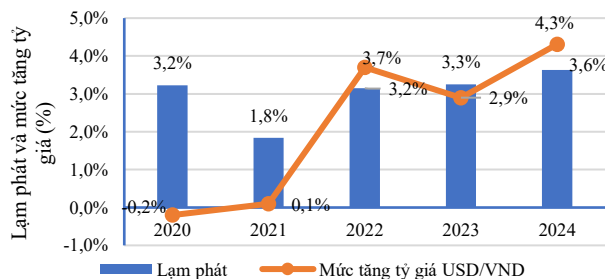
Công tác quản trị rủi ro, bao gồm cả tổ chức bộ máy nội bộ ngân hàng và quy trình chưa thật sự chặt chẽ, đặc biệt đối với các TCTD quy mô nhỏ. Vấn đề đạo đức nghề nghiệp của một bộ phận cán bộ cũng là một nguyên nhân gây nên rủi ro tín dụng và thanh khoản của hệ thống ngân hàng; ví dụ về SCB là một điển hình rõ nét nhất cho vấn đề này gần đây. Tính chủ động của các ngân hàng và TCTD chưa cao trong việc liên kết nội bộ, chia sẻ thông tin và dữ liệu, ảnh hưởng tới việc quản lý rủi ro tín dụng.

Mặt khác, việc triển khai ứng dụng công nghệ số đã được thực hiện mạnh mẽ song mới chỉ ở giai đoạn đầu. So với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam vẫn còn là nước đi sau với khoảng cách khá xa về ứng dụng công nghệ số.

b) Nguyên nhân khách quan

Đại dịch COVID-19 đã gây ra những tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của người dân. Nhiều doanh nghiệp bị phá sản hoặc phải thu hẹp quy mô hoạt động, dẫn đến giảm doanh thu và lợi nhuận. Điều này đã ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp và người dân, tác động mạnh và trực tiếp đến tình trạng gia tăng nợ xấu. Các doanh nghiệp Việt Nam đa phần là quy mô vừa và nhỏ, khả năng chống chịu với các cú sốc còn chưa cao, do vậy trong diễn biến đại dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa, dừng sản xuất, thậm chí phá sản, mất khả năng trả nợ, dẫn đến nợ xấu tín dụng.

Biến động kinh tế-chính trị thế giới và cuộc chiến Nga-Ukraine cũng tác động đến hoạt động đầu tư nước ngoài, xuất nhập khẩu, tỷ giá hối đoái, giá vàng, giá dầu mỏ... ảnh hưởng nhiều mặt đến hoạt động của nền kinh tế, trong đó có hoạt động tín dụng ngân hàng. Tỷ giá hối đoái biến động gây khó khăn cho các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu.



Hình 10. Diễn biến lạm phát và tỷ giá USD/VND giai đoạn 2020-2024 [3]

- Khung pháp lý cho hoạt động tín dụng ngân hàng còn chưa hoàn thiện, chưa thực sự phù hợp với chuẩn mực quốc tế, cần tiếp tục được cải cách để phù hợp với tình hình mới. Một số quy định pháp luật còn chưa rõ ràng, có những hoạt động bị điều chỉnh bởi quá nhiều văn bản luật áp dụng riêng cho

từng đối tượng, gây khó khăn cho hoạt động của các ngân hàng. Cơ chế xử lý nợ xấu còn chậm, hiệu quả xử lý/thu hồi nợ chưa cao [15].

5. KẾT LUẬN, GIẢI PHÁP VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu thực trạng hoạt động tín dụng của hệ thống NHTM Việt Nam trong 05 năm cho thấy: Giai đoạn lịch sử của nền kinh tế trong Covid-19 và mới kết thúc đại dịch Covid-19 đã để lại rất nhiều hệ quả, những vấn đề tồn tại, hạn chế đã phát sinh trong thời gian vừa qua là không nhỏ, tiềm ẩn rủi ro đối với nền kinh tế, trong đó đặc biệt là vấn đề nợ xấu, tính quy mô tín dụng chưa hợp lý của thị trường, tính liên kết/hợp tác chưa cao, chưa thật phù hợp với chuẩn mực quốc tế... Những tồn tại, hạn chế đó xuất phát từ nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau, đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ, hợp lý và kiên định lâu dài để giải quyết, góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Trong quá trình đó, không phủ nhận yêu cầu tăng trưởng quy mô để hỗ trợ phát triển nền kinh tế nói chung và nhu cầu tăng trưởng tự thân của mỗi ngân hàng (cũng là doanh nghiệp) nhưng phải gắn chặt với quan điểm phát triển bền vững, trong đó yếu tố đảm bảo an toàn và kiểm soát được là quan trọng.

5.2. Giải pháp, khuyến nghị hoàn thiện hoạt động tín dụng của NHTM Việt Nam giai đoạn sau đại dịch Covid-19

Căn cứ Chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được ban hành theo Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/08/2018 của Thủ tướng Chính phủ, xuất phát từ tình hình thực tế, trên cơ sở nghiên cứu phân tích đánh giá nêu trên, đề thúc đẩy hoạt động tín dụng một cách bền vững cần thực hiện hệ thống các giải pháp đồng bộ nhằm vừa tăng trưởng dư nợ, vừa đảm bảo kiểm soát rủi ro hiệu quả trong thời gian tới, cụ thể:

5.2.1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế và khung pháp lý

Tiến hành rà soát khung pháp lý hiện hành, sửa đổi và bổ sung một cách toàn diện các quy định pháp luật về chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng [16]. Việc này tạo ra một môi trường pháp lý minh bạch, đồng bộ và thuận lợi cho sự ra đời và phát triển của các sản phẩm và dịch vụ mới góp phần giảm thiểu rủi ro pháp lý và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. Đẩy nhanh tiến trình đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về IAS, IFRS. Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho các TCTD và khách hàng, điều này tiết kiệm thời gian, chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động toàn hệ thống.

5.2.2. Điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt và chủ động

Đây là nhóm giải pháp trọng tâm thuộc về cơ quan quản lý nhà nước, trong đó đặc biệt là NHNNVN. Cần tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách tiền tệ chủ động và linh hoạt, đảm bảo quản lý cung tiền nhằm đạt được những mục tiêu như ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kiềm chế lạm phát. Việc sử dụng nhuần nhuyễn, hợp lý các công cụ của chính sách tiền tệ sẽ giúp nâng cao hiệu quả để đạt được mục tiêu, đó chính là: chính sách về lãi suất, tỷ giá, tái cấp vốn, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở. Để hỗ trợ phục hồi kinh tế, NHNN cần duy trì chính sách lãi suất linh hoạt và hợp lý, mặt khác cũng cần đảm bảo thanh khoản cho hệ thống ngân hàng thông qua các công cụ tiền tệ và ổn định tỷ giá, tránh cú sốc [7].

Về định hướng tín dụng, ưu tiên vốn cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa, ngành kinh tế trọng điểm, cũng như các lĩnh vực xanh và chuyển đổi số, đồng thời xây dựng cơ chế giám sát hiệu quả để đảm bảo dòng vốn tín dụng sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

5.2.3. Đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng đi đôi với tăng cường quản trị rủi ro

Đối với một nền kinh tế đang phục hồi và phát triển thì việc mở rộng tín dụng là yêu cầu tất yếu. Mặc dù tổng dư nợ tín dụng tăng trưởng khá tốt nhưng tỷ lệ nợ xấu của nhiều ngân hàng cũng đang dần gia tăng. Vì thế cần cân bằng giữa tăng trưởng và quản lý rủi ro, trong đó trọng tâm là kiểm soát và xử lý nợ xấu. Đây là nhóm giải pháp mà cả cơ quan quản lý nhà nước và các TCTD phải cùng thực hiện tùy thuộc nội dung và cấp độ, mục tiêu của mình. Một số nội dung chính là:

Thứ nhất, xác định mục tiêu hợp lý: Xác định mục tiêu hợp lý nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH, đồng thời cũng là để có các biện pháp thích ứng phù hợp với mục tiêu đặt ra. Tăng trưởng tín dụng 10 năm qua (2015-2024) đã có điều chỉnh giảm mạnh xuống còn bình quân 15%/năm so với mức 23%/năm của 10 năm trước (2005-2014); đây là sự điều chỉnh hợp lý có tính mục tiêu và từng bước hài hòa hóa quan hệ vốn cho phát triển của nền kinh tế.

Thứ hai, tối ưu hóa chính sách tín dụng: Xem xét điều chỉnh lãi suất cho vay ở mức hợp lý, cân bằng giữa lợi ích của ngân hàng và khả năng chi trả của khách hàng. Yếu tố lợi nhuận của tổ chức cho vay là quan trọng song yếu tố “nuôi dưỡng” khách hàng và giữ chân, tạo điều kiện cho khách hàng phát triển để đồng hành với tổ chức cho vay còn quan trọng hơn nhiều. Các chính sách về lãi suất điều hành của NHNNVN và chính sách tín dụng cụ thể của mỗi ngân hàng có liên quan chặt chẽ đến vấn đề này.

Thứ ba, tập trung vào nhóm khách hàng tiềm năng: Đa dạng hóa danh mục tín dụng là một biện pháp quản trị rủi ro, thực hiện song hành với xác định các mục tiêu ưu tiên phù hợp cho các lĩnh vực, ngành nghề có tiềm năng tăng trưởng cao, các doanh nghiệp có năng lực tài chính lành mạnh, dự án khả thi.

Thứ tư, kiểm soát rủi ro tín dụng: Đây là yếu tố then chốt để đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả. Ngân hàng cần tăng cường công tác thẩm định, đánh giá khách hàng, quản lý tài sản đảm bảo, theo dõi và xử lý nợ xấu. Các ngân hàng cần áp dụng các mô hình phân tích rủi ro tiên tiến như sử dụng dữ liệu lớn (Big Data) và trí tuệ nhân tạo (AI) để việc đánh giá khách hàng chính xác hơn [17].

Thứ năm, đẩy mạnh quan hệ hợp tác: Hợp tác với các cơ quan quản lý nhà nước, hợp tác giữa các tổ chức tín dụng và các doanh nghiệp được đẩy mạnh sẽ giúp ngân hàng nắm bắt tốt hơn thông tin thị trường, chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động tín dụng.

Thứ sáu, tăng cường ứng dụng công nghệ số: Điều này giúp giảm chi phí vận hành, nâng cao trải nghiệm khách hàng và mở rộng khả năng tiếp cận tín dụng cho các đối tượng chưa có lịch sử tín dụng rõ ràng, đặc biệt là người dân ở khu vực nông thôn.

5.2.4. Đẩy mạnh xử lý nợ xấu

Cần tiếp tục triển khai quyết liệt, hiệu quả Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025”, góp phần phát triển hệ thống các TCTD hoạt động lành mạnh, chất lượng, hiệu quả, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật và tiệm cận, đáp ứng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Tập trung thực hiện có hiệu quả phương án xử lý các TCTD yếu kém, triển khai cơ cấu lại các NHTM được kiểm soát đặc biệt theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền.

Các hoạt động xử lý nợ xấu bao gồm nhiều biện pháp cụ thể, gắn chặt với yếu tố pháp lý và thẩm quyền soi chiếu/quyết định ở nhiều ngành/lĩnh vực, nhiều cơ quan trong nền kinh tế. Với nhóm giải pháp này, cả NHNNVN, các cơ quan và chính quyền nhà nước tại địa phương, các ngân hàng và TCTD cùng phải thực hiện một cách quyết liệt. Với các ngân hàng, việc đẩy mạnh hoạt động xử lý nợ xấu thông qua các hoạt động mua bán nợ, thu hồi tài sản đảm bảo hoặc hợp tác với Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng là một hướng đi chủ đạo.

5.2.5. Tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn

Đây là nhóm giải pháp đặt trọng tâm vào các ngân hàng và TCTD, với tư cách là chủ thể hưởng lợi chủ đạo và trực tiếp. Các ngân hàng cần đánh giá lại danh mục tín dụng, giảm tỷ trọng cho vay đối với các lĩnh vực có hệ số rủi ro cao, cân đối lại giữa huy động và cho vay. Việc tối ưu hóa chi phí sẽ giúp nâng cao biên lợi nhuận mà không cần tăng trưởng tín dụng quá nhanh.

5.2.6. Đẩy mạnh mô hình ngân hàng số

Đẩy mạnh mô hình ngân hàng số không chỉ là một xu thế, mà còn là chìa khóa giúp các ngân hàng nâng cao năng lực cạnh tranh, tối ưu hóa hiệu quả vận hành và mang lại giá trị vượt trội cho khách hàng. Ngân hàng nào nắm bắt và triển khai mô hình số một cách bài bản, ngân hàng đó sẽ vươn lên dẫn đầu thị trường. Vì vậy, ngay lúc này, các ngân hàng Việt Nam cần có chiến lược chuyển đổi số rõ ràng hơn, đầu tư mạnh vào công nghệ và luôn lấy trải nghiệm khách hàng làm trọng tâm.

Các ngân hàng cần mở rộng hệ sinh thái tài chính số thông qua việc tích hợp các dịch vụ thanh toán điện tử, đầu tư số, bảo hiểm số, quản lý tài sản cá nhân trên cùng một nền tảng. Khi khách hàng có thể thực hiện tất cả giao dịch tài chính trên một ứng dụng duy nhất, họ sẽ có xu hướng gắn bó lâu dài với ngân hàng, tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững.

5.2.7. Tăng cường tính liên kết, hợp tác giữa ngân hàng và các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính vi mô, ứng dụng tài chính số và thương mại điện tử

Hoạt động ngân hàng có một đặc trưng lớn là vừa hợp tác, vừa cạnh tranh; sự liên kết và hợp tác nội bộ giữa các tổ chức này là đặc biệt quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động và giảm thiểu rủi ro. Ngoài ra, việc hợp tác với các công ty fintech và công nghệ tài chính sẽ giúp ngân hàng rút ngắn thời

gian phát triển các sản phẩm tài chính số. Thay vì tự xây dựng từ đầu, ngân hàng có thể tận dụng công nghệ tiên tiến từ fintech để triển khai nhanh chóng các dịch vụ ngân hàng số, từ thanh toán di động, vay tiêu dùng đến quản lý tài chính cá nhân.

5.2.8. Xây dựng hệ sinh thái tài chính đa dạng, giảm phụ thuộc vào ngân hàng

Đây là nhóm giải pháp áp dụng đối với cả các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp nói chung chứ không chỉ riêng đối với ngân hàng và các TCTD. Trong đó phát triển thị trường vốn và trái phiếu doanh nghiệp là một giải pháp quan trọng; các hoạt động tài chính phi ngân hàng cũng cần được phát triển đa dạng hơn, lành mạnh hơn (quỹ đầu tư, công ty tài chính, bảo hiểm và cho thuê tài chính...) qua đó giảm áp lực tín dụng đối với ngân hàng trong việc cung cấp vốn cho nền kinh tế.

5.2.9. Tăng cường hợp tác quốc tế và đẩy mạnh tiến trình hội nhập quốc tế

Cả nền kinh tế đang tiếp tục hội nhập sâu rộng hơn với khu vực và quốc tế, do đó nhóm giải pháp này cần tiếp tục được triển khai lâu dài với sự vào cuộc của tất cả các ngành, các cấp (thực hiện các cam kết hợp tác quốc tế, thu hút và tận dụng nguồn lực bên ngoài...)

- Tiếp tục thu hút vốn đầu tư nước ngoài và thúc đẩy hoạt động M&A mạnh hơn; phát triển lành mạnh hơn thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Đây là một hướng đi nhằm nâng cao quy mô vốn và tài sản và kinh nghiệm, kỹ thuật công nghệ của các ngân hàng và TCTD, tăng khả năng chống chịu rủi ro của ngân hàng, giảm áp lực về tín dụng cho tăng trưởng và giảm rủi ro hệ thống của hệ thống các ngân hàng và TCTD Việt Nam.

5.2.10. Kiểm tra và giám sát đánh giá chặt chẽ

- Tăng cường sự phối hợp công tác, chia sẻ thông tin giữa cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng và các cơ quan bảo vệ pháp luật, cơ quan chức năng trong hoạt động thanh tra, giám sát hệ thống tài chính để đảm bảo an toàn, ổn định hệ thống tài chính [18].

- Tiếp tục đổi mới công tác thanh tra và giám sát: chuyển nhanh và mạnh từ thanh tra tuân thủ sang thanh tra trên cơ sở rủi ro, gắn kết chặt chẽ với giám sát trên cơ sở rủi ro; nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát an toàn vi mô và giám sát an toàn vĩ mô trên cơ sở triển khai các công cụ, phương pháp giám sát rủi ro gắn liền với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; nâng cao cảnh báo sớm đối với những rủi ro tiềm ẩn [18].

- Tăng cường đầu tư công nghệ hỗ trợ công tác thanh tra, giám sát ngân hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Luật Các tổ chức tín dụng, số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024.
- [2] Lương Văn Hải, Giáo trình Quản trị rủi ro trong ngân hàng, Viện Đại học Mở Hà Nội, 2024.
- [3] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Số liệu công bố trên website chính thức của Ngân hàng, truy cập trong tháng 03/2025 tại <https://sbv.gov.vn>
- [4] Các Ngân hàng thương mại, Báo cáo hoạt động của các ngân hàng thương mại hàng năm giai đoạn 2020-2024, truy cập từ website chính thức của các NHTM.
- [5] Nguyễn Anh, Tháo gỡ vướng mắc trong xử lý nợ xấu ngân hàng, báo Nhân dân ngày 19/8/2024, truy cập tại <https://nhandan.vn/thao-go-vuong-mac-trong-xu-ly-no-xau-ngan-hang-post825688.html>
- [6] Tổng cục thống kê Số liệu công bố trên website chính thức của Tổng cục, truy cập trong tháng 03/2025 tại <https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/#>
- [7] Bộ Tài chính, Điều hành chính sách tiền tệ góp phần thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttpltc/pages_r/l/chi-tiet-tin-ttpltc?dDocName=MOFUCM110985_2025
- [8] Vneconomy và các Công ty cổ phần chứng khoán ACBS, VCBS, VPBS, các báo cáo nghiên cứu thị trường trong giai đoạn 2020-2024, truy cập tại <https://acbs.com.vn>, <https://vcbs.com.vn>, <https://vpbanks.com.vn>, <https://vneconomy.vn>.
- [9] Trương Thị Hoài Linh, Đánh giá mức độ an toàn trong hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2021-2023. Tạp chí Ngân hàng ngày 01/7/2024, truy cập tại

- <https://tapchinganhang.gov.vn/danh-gia-muc-do-an-toan-trong-hoat-dong-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-giai-doan-2021-2023-10475.html>
- [10] Minh Tú, *Ngành ngân hàng tăng tốc phát triển ngân hàng số*, Tạp chí điện tử Vneconomy ngày 24/12/2024, truy cập tại <https://vneconomy.vn/nganh-ngan-hang-tang-toc-phat-trien-ngan-hang-so.htm>
- [11] Vietnam Report, *Top 10 Ngân hàng thương mại Việt Nam uy tín năm 2024*, truy cập tại <https://vietnamreport.net.vn/Top-10-Ngan-hang-thuong-mai-Viet-Nam-uy-tin-nam-2024-10886-1067.html>
- [12] Nguyễn Hồng Vân và nhóm nghiên cứu, *Giải pháp và lộ trình áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế đối với hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam*. Tạp chí Ngân hàng ngày 15/7/2024, truy cập tại <https://tapchinganhang.gov.vn/giai-phap-va-lo-trinh-ap-dung-chuan-muc-bao-cao-tai-chinh-quoc-te-doi-voi-he-thong-cac-to-chuc-tin-dung-viet-nam-10479.html>
- [13] Thanh Hoa, *Khách hàng và ngân hàng sẽ tốn chi phí rất lớn khi áp dụng chữ ký điện tử*. Vnbusiness ngày 11/7/2024, truy cập tại <https://vnbusiness.vn/ngan-hang/khach-hang-va-ngan-hang-se-ton-chi-phi-rat-lon-khi-ap-dung-chu-ky-dien-tu-1100952.html>
- [14] Cẩm Tú, *Dư nợ tín dụng/GDP của Việt Nam thuộc nhóm các nước cao nhất thế giới*. VOV ngày 01/11/2023. <https://vov.vn/chinh-tri/quoc-hoi/du-no-tin-dunggdp-cua-viet-nam-thuoc-nhom-cac-nuoc-cao-nhat-the-gioi-post1056409.vov>
- [15] Phùng Xuân Minh, *Tín dụng khởi sắc, hệ thống ngân hàng còn rủi ro?* Tạp chí Tài chính ngày 10/12/2024 truy cập tại <https://tapchitaichinh.vn/tin-dung-tin-dung-khoi-sac-he-thong-ngan-hang-con-rui-ro.html>
- [16] Nguyễn Vũ, *Tăng tốc hoàn thiện hành lang pháp lý*. Thời báo Ngân hàng ngày 06/8/2024, truy cập tại <https://thoibaonganhang.vn/tang-toc-hoan-thien-hanh-lang-phap-ly-154298.html>
- [17] Trần Linh Huân, Nguyễn Thị Mỹ Dung, *Ứng dụng dữ liệu lớn trong hoạt động ngân hàng - Thực trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả*. Tạp chí Ngân hàng ngày 12/3/2025, truy cập tại <https://tapchinganhang.gov.vn/ung-dung-du-lieu-lon-trong-hoat-dong-ngan-hang-thuc-trang-va-mot-so-giai-phap-nang-cao-hieu-qua-15623.html>
- [18] Nguyễn Văn Phong, *Hoàn thiện công tác thanh tra, giám sát ngân hàng tại Việt Nam*. Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 11/2024, truy cập tại <https://tapchitaichinh.vn/hoan-thien-cong-tac-thanh-tra-giam-sat-ngan-hang-tai-viet-nam.html>

ABSTRACT

CREDIT ACTIVITIES OF VIETNAM'S COMMERCIAL BANKS (2020-2024) AND RECOMMENDATIONS

Tran Cong Hoa*, Do Thi Huong, Dang Quynh Nho, Hoang Anh
Hanoi Open University, House B101, Nguyen Hien Street, Hanoi City
*Email: cmschoatc@gmail.com

This study aims to analyze and evaluate the credit operations of Vietnam's banking system and credit institutions from 2020 to 2024. By collecting data from specialized agencies and applying comparative statistical and quantitative analysis methods, the research reveals significant fluctuations in credit activities between two distinct periods: "2020–2022" (marked by pandemic outbreaks and socio-economic restrictions) and "2022–2024" (post-COVID-19 recovery). Key findings include: (i) *Rapid Credit Expansion*: Credit scale grew sharply, with credit explaining 98.8% of GDP variance, highlighting its dominant role in economic growth; (ii) *Rising Non-Performing Loans (NPLs)*: A surge in bad debts emerged as a major challenge; (iii) *Overconcentration in Credit*: The banking system heavily relies on credit (high credit-to-total-assets ratio). The asset-to-GDP ratio remains excessively large, reflecting "systemic risk concentration" in credit activities across both the economy and banking sector; (iv) *Strengths, Limitations & Causes*: The study identifies specific positive aspects, constraints, and underlying factors. Based on these results, the authors propose a synchronized set of solutions and policy recommendations for state authorities, banks, and credit institutions to mitigate risks and enhance stability towards sustainable development.

Keywords: Credit, commercial bank, Covid-19, credit risks, Non-performing loans (NPLs).